



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2023  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Giấy phép Thành lập và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19/4/2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

**Hội đồng Quản trị (HĐQT) trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên HĐQT phụ trách hoạt động của HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Vũ Việt Ngạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Trương Gia Bình	Thành viên độc lập	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2023

**Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 5 năm 2023
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shojiro Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối Chuyển đổi	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối CNTT và chuyển đổi số	
	Giám đốc Khối mới sáng tạo	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thông tin về Ngân hàng

**Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Ông Lại Hữu Phước Bà La Thị Hồng Minh	Trưởng ban Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023 Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023 Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
<b>Kế toán trưởng</b>	Bà La Thị Hồng Minh Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023 Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023
<b>Đại diện theo pháp luật</b>	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chức danh: Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc
<b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b>	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>14.504.849</b>	<b>18.348.534</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>5</b>	<b>58.104.503</b>	<b>92.557.809</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>335.616.377</b>	<b>313.637.444</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		311.149.645	283.727.719
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		30.175.707	40.749.725
3	Dự phòng rủi ro		(5.708.975)	(10.840.000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>2.495.408</b>	<b>1.499.687</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		2.511.395	1.543.575
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.987)	(43.888)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>18</b>	<b>-</b>	<b>156.515</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>1.241.675.333</b>	<b>1.120.286.832</b>
1	Cho vay khách hàng	8	1.270.359.018	1.145.066.250
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(28.683.685)	(24.779.418)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>145.780.067</b>	<b>196.171.213</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		67.882.480	100.739.670
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		78.009.747	95.513.376
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(112.160)	(81.833)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>2.224.945</b>	<b>2.193.535</b>
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	826.152	771.075
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	12.073	11.314
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	1.529.145	1.529.145
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(142.425)	(117.999)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>7.708.181</b>	<b>7.985.400</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.115.612	5.170.083
a	Nguyên giá		14.714.588	13.950.174
b	Hao mòn tài sản cố định		(9.598.976)	(8.780.091)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.592.569	2.815.317
a	Nguyên giá		4.906.881	4.789.089
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.314.312)	(1.973.772)
<b>X</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>31.113.676</b>	<b>60.978.201</b>
1	Các khoản phải thu	14 (a)	12.586.717	24.483.406
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14 (b)	9.200.023	9.209.121
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14 (c)	848.269	958.065
4	Tài sản Có khác	14 (d)	8.494.130	26.339.829
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14 (d)	(15.463)	(12.220)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>1.839.223.339</b>	<b>1.813.815.170</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



		Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	1.670.837	67.314.816
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	213.841.980	232.510.850
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		193.966.218	222.040.585
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		19.875.762	10.470.265
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.395.694.611	1.243.468.471
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	117.752	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		365	3.298
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	19.912.623	25.337.894
VII	Các khoản nợ khác	20	39.441.847	109.533.756
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	19.527.028	12.485.332
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	19.914.819	97.048.424
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.670.680.015	1.678.169.085
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		61.696.139	53.130.392
a	Vốn điều lệ		55.890.913	47.325.166
b	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
c	Vốn khác		809.837	809.837
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		22.562.445	22.556.958
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(983.237)	(863.071)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		85.173.987	60.733.423
a	Lợi nhuận để lại năm trước		52.140.784	37.607.427
b	Lợi nhuận năm nay		33.033.203	23.125.996
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		93.990	88.383
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			168.543.324	135.646.085
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.839.223.339	1.813.815.170

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
-------------	-------------------------	---

**STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

1	Bảo lãnh vay vốn	306.528	2.151.637
2	Cam kết giao dịch hối đoái	111.435.962	83.320.732
	Cam kết mua ngoại tệ	3.375.603	1.027.038
	Cam kết bán ngoại tệ	3.798.668	1.028.925
	Cam kết giao dịch hoán đổi	104.261.691	81.264.769
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	76.546.157	84.748.838
4	Bảo lãnh khác	53.731.430	48.477.552
5	Cam kết khác	41.472.190	35.760.608
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40 2.424.612	1.301.468
7	Nợ khó đòi đã xử lý	41 67.906.657	60.213.929
8	Tài sản và chứng từ khác	42 575.204.402	521.264.498

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yên



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết  
thúc ngày 31/12/2023 và cho giai đoạn từ ngày 1/10/2023 đến  
ngày 31/12/2023

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	25.097.791	25.534.088	108.122.278	88.112.700
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(12.296.567)	(10.724.619)	(54.501.409)	(34.866.222)
I	Thu nhập lãi thuần		12.801.224	14.809.469	53.620.869	53.246.478
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.898.648	4.124.028	12.632.739	12.425.007
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.088.396)	(1.792.654)	(6.853.016)	(5.585.907)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	1.810.252	2.331.374	5.779.723	6.839.100
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	892.534	1.187.847	5.660.028	5.768.445
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(6.214)	4.041	124.217	(115.194)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	-	(1.965)	-	81.595
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.106.147	721.542	4.050.144	2.928.339
6	Chi phí hoạt động khác		(695.656)	(421.945)	(1.777.975)	(874.378)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	410.491	299.597	2.272.169	2.053.961
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	50.548	32.332	266.456	208.436
VIII	Chi phí hoạt động	31	(5.752.034)	(4.555.539)	(21.914.899)	(21.250.512)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.206.801	14.107.156	45.808.563	46.832.309
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	1.486.696	(1.678.630)	(4.564.876)	(9.464.218)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		11.693.497	12.428.526	41.243.687	37.368.091

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết  
thúc ngày 31/12/2023 và cho giai đoạn từ ngày 1/10/2023 đến  
ngày 31/12/2023 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(2.229.602)	(3.440.688)	(8.079.401)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(103.862)	952.415	(109.838)
XII	Chi phí thuế TNDN		(2.333.464)	(2.488.273)	(8.189.239)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		9.360.033	9.940.253	33.054.448
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(5.007)	(5.247)	(21.245)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng		9.355.026	9.935.006	33.033.203
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	22	1.674	1.778	5.910
					4.929

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý 4 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 do thay đổi về số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (xem Thuyết minh số 22).

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		108.115.648	86.084.771
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(47.454.820)	(31.709.129)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.100.623	5.160.000
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		7.042.599	6.001.404
5 Chi phí khác		179.388	(351.728)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.090.116	2.394.744
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(19.932.957)	(19.834.116)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	34	(8.969.967)	(3.976.351)
<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>45.170.630</b>	<b>43.769.595</b>
<b>(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động</b>			
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.640.918	(15.019.465)
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán		19.792.999	5.431.755
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		156.515	146.687
12 Các khoản cho vay khách hàng		(125.292.768)	(184.316.295)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(5.758.202)	(3.530.346)
14 Tài sản hoạt động khác		29.815.689	(28.925.742)
<b>Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động</b>			
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(65.643.979)	57.846.700
16 Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		(18.668.870)	122.753.073
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng		152.226.140	108.144.558
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá		(5.425.274)	7.950.797
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(2.933)	(4.409)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		117.752	-
21 Công nợ hoạt động khác		(73.864.065)	71.713.235
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(2.797.683)	(2.538.654)
<b>I Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(39.533.131)</b>	<b>183.421.489</b>

Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.008.160)	(711.567)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.435	15.753
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(6.770)	(4.808)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	-
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	201.899
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	135.403	106.555
7 Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	10.685	-
<b>II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>(859.407)</b>	<b>(392.168)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Cổ tức đã trả	(15.627)	(3.348.022)
<b>III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính</b>	<b>(15.627)</b>	<b>(3.348.022)</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(40.408.165)</b>	<b>179.681.299</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>33 412.235.294</b>	<b>232.553.995</b>
<b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>33 371.827.129</b>	<b>412.235.294</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến




Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

### (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 cấp đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 1 năm 2024 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 55.890.912.620.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2023		31/12/2022 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	4.180.828.481	74,80%	3.540.074.921	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	838.372.264	15,00%	709.883.374	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	569.890.517	10,20%	482.558.276	10,20%
	<b>5.589.091.262</b>	<b>100%</b>	<b>4.732.516.571</b>	<b>100%</b>



**(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore, một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

**(d) Công ty con**

<b>Công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 93/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vietcombank có 23.493 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.599 nhân viên).



## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

### (a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 30 tháng 1 năm 2024.

### (b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày báo cáo.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### (e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

#### (i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm



trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

*Công ty liên kết* là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

*Công ty liên doanh* là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do



NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(h) Cho vay khách hàng**

**(i) Dư nợ cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

**(ii) Phân loại nợ**

***Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021***

Vietcombank thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021***

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.



Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19**

*Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021*

Vietcombank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

*Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021*

Vietcombank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày 23/1/2020.</b>
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.</b>
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.</b>



Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Vietcombank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Vietcombank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN**

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24 tháng 04 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Ngân hàng xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ



về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở đề nghị của Khách hàng và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/04/2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/04/2023 đến hết ngày 30/06/2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023



Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 và các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN nêu trên.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

**Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(i) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.



#### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

#### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

#### *Dự phòng chứng khoán đầu tư*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng dùng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

#### *(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

#### (j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### (k) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                                   |         |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 năm  |
| • Máy móc, thiết bị               | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm   |
| • Tài sản cố định hữu hình khác   | 4 năm   |



**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

**(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(m) Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.



Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

**(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(o) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(p) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(q) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

**(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

**(s) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị



khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.



(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Điều 10 của Thông tư 02 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) **Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;



- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

#### (x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

#### (y) Các khoản mục ngoại bảng

##### (i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày báo cáo. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

##### (ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng



hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) **Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 3. **Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC**

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.



**a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**b) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

**c) Dừng ghi nhận**

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

**d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.



#### 4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	11.729.516	14.798.349
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.774.853	3.549.739
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	480	446
	<b>14.504.849</b>	<b>18.348.534</b>

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	57.937.612	92.451.768
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	166.891	106.041
	<b>58.104.503</b>	<b>92.557.809</b>

#### 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.341.525	43.785.687
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	49.969.237	67.839.420
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	201.520.690	134.985.297
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.318.193	37.117.315
	<b>311.149.645</b>	<b>283.727.719</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	27.702.555	38.642.157
Cho vay bằng ngoại tệ	2.473.152	2.107.568
	<b>30.175.707</b>	<b>40.749.725</b>
Dự phòng rủi ro	(5.708.975)	(10.840.000)
	<b>335.616.377</b>	<b>313.637.444</b>



Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	222.130.008	181.762.038
Nợ có khả năng mất vốn	6.200.000	11.000.000
	<b>228.330.008</b>	<b>192.762.038</b>

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	10.840.000	3.952.781
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	(5.131.025)	6.887.219
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.708.975</b>	<b>10.840.000</b>

## 7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	669.306	357.773
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.393.698	693.769
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	186.218	345.925
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	13.454	12.531
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	248.719	133.577
	<b>2.511.395</b>	<b>1.543.575</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15.987)	(43.888)
	<b>2.495.408</b>	<b>1.499.687</b>



Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	43.888	56.433
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 27)	(27.901)	21.006
Điều chỉnh khác	-	(33.551)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.987</b>	<b>43.888</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>2.249.222</b>	<b>1.397.467</b>
Đã niêm yết	669.307	357.773
Chưa niêm yết	1.579.915	1.039.694
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>262.173</b>	<b>146.108</b>
Đã niêm yết	221.457	105.392
Chưa niêm yết	40.716	40.716
	<b>2.511.395</b>	<b>1.543.575</b>

## 8. Cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.258.418.586	1.136.450.786
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.396.873	2.908.120
Cho thuê tài chính	6.055.394	4.991.115
Các khoản trả thay khách hàng	1.646.618	7.409
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	841.547	708.820
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>



Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.252.344.351	1.133.162.470
Nợ cần chú ý	5.559.700	4.083.359
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.737.243	414.767
Nợ nghi ngờ	2.876.975	782.370
Nợ có khả năng mất vốn	7.840.749	6.623.284
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	790.604.807	651.421.776
Nợ trung hạn	46.175.347	41.726.956
Nợ dài hạn	433.578.864	451.917.518
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	80.144.585	63.930.380
Công ty trách nhiệm hữu hạn	207.339.020	203.088.337
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	109.476.021	85.943.755
Hợp tác xã và công ty tư nhân	1.212.185	2.289.294
Cá nhân	566.326.189	540.349.776
Khác	305.861.018	249.464.708
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>



Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Sản xuất và gia công chế biến	280.386.148	243.683.447
Thương mại, dịch vụ	204.168.323	184.463.459
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	62.517.329	58.615.950
Xây dựng	38.520.346	75.113.942
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	33.448.171	31.585.533
Khai khoáng	20.413.414	19.084.011
Nông, lâm, thủy hải sản	38.732.650	36.100.729
Nhà hàng, khách sạn	19.622.160	18.278.882
Các ngành khác	572.550.477	478.140.297
	<b>1.270.359.018</b>	<b>1.145.066.250</b>

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	9.370.030	8.468.771
Dự phòng cụ thể	19.313.655	16.310.647
	<b>28.683.685</b>	<b>24.779.418</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	8.468.771	7.054.861
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	904.282	1.416.142
Chênh lệch tỷ giá	(3.023)	(2.232)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.370.030</b>	<b>8.468.771</b>



Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	16.310.647	18.685.423
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	8.761.292	1.167.748
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(5.758.202)	(3.530.346)
Chênh lệch tỷ giá	(82)	(12.178)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.313.655</b>	<b>16.310.647</b>

## 10. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu chính phủ	38.785.480	34.180.448
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	-	29.600.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	29.097.000	36.887.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	72.222
	<b>67.882.480</b>	<b>100.739.670</b>
 Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	-
	<b>67.882.480</b>	<b>100.739.670</b>



(\*) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	86.673
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 28)	-	(86.673)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	43.724.246	37.915.262
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.098.000	46.589.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.187.501	11.009.114
	<b>78.009.747</b>	<b>95.513.376</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(112.160)	(81.833)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	(76.409)	(81.833)
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (**)	(35.751)	-
	<b>77.897.587</b>	<b>95.431.543</b>
	<b>145.780.067</b>	<b>196.171.213</b>



(\*) Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	81.833 (5.424)	88.724 (6.891)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.409</b>	<b>81.833</b>

(\*\*) Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	35.751	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.751</b>	<b>-</b>

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.203.750	94.557.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	178.751	-
	<b>49.382.501</b>	<b>94.557.336</b>



## 11. Góp vốn đầu tư dài hạn

### (a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday – Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	620.095
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	206.057
			<b>545.515</b>	<b>826.152</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday – Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	597.319
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	173.756
			<b>545.515</b>	<b>771.075</b>

### (b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	12.073
			<b>11.110</b>	<b>12.073</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	11.314
			<b>11.110</b>	<b>11.314</b>



(c) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			<b>1.529.145</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			<b>1.529.145</b>



(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	142.425	117.999
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>142.425</b>	<b>117.999</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	117.999	75.000
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 31)	24.426	42.999
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>142.425</b>	<b>117.999</b>

## 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn hữu hình khác Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	6.045.688	4.743.092	1.245.863	1.915.531	13.950.174
Tăng trong kỳ	36.970	351.052	374.683	169.469	932.174
- Mua trong kỳ	36.970	351.052	374.683	132.338	895.043
- Tăng khác	-	-	-	37.131	37.131
Giảm trong kỳ	(47.139)	(70.440)	(29.204)	(20.977)	(167.760)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.438)	(65.786)	(16.426)	(20.780)	(119.430)
- Giảm khác	(30.701)	(4.654)	(12.778)	(197)	(48.330)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.035.519</b>	<b>5.023.704</b>	<b>1.591.342</b>	<b>2.064.023</b>	<b>14.714.588</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.998.816	4.290.919	898.062	1.592.294	8.780.091
Tăng trong kỳ	250.681	362.966	100.976	216.117	930.740
- Khấu hao trong kỳ	249.567	362.966	100.976	214.929	928.438
- Tăng khác	1.114	-	-	1.188	2.302
Giảm trong kỳ	(5.836)	(67.842)	(16.910)	(21.267)	(111.855)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.836)	(65.786)	(16.427)	(20.622)	(108.671)
- Giảm khác	-	(2.056)	(483)	(645)	(3.184)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.243.661</b>	<b>4.586.043</b>	<b>982.128</b>	<b>1.787.144</b>	<b>9.598.976</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	4.046.872	452.173	347.801	323.237	5.170.083
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.791.858</b>	<b>437.661</b>	<b>609.214</b>	<b>276.879</b>	<b>5.115.612</b>



### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.504.743	2.232.088	52.258	4.789.089
Tăng trong kỳ	91	93.703	25.930	119.724
- Mua trong kỳ	-	93.703	19.414	113.117
- Tăng khác	91	-	6.516	6.607
Giảm trong kỳ	-	(1.881)	(51)	(1.932)
- Giảm khác	-	(1.881)	(51)	(1.932)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.504.834</b>	<b>2.323.910</b>	<b>78.137</b>	<b>4.906.881</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	133.383	1.807.564	32.825	1.973.772
Tăng trong kỳ	14.788	320.621	5.500	340.909
- Khấu hao trong kỳ	14.788	320.621	5.500	340.909
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(319)	(50)	(369)
- Giảm khác	-	(319)	(50)	(369)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.171</b>	<b>2.127.866</b>	<b>38.275</b>	<b>2.314.312</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.371.360	424.524	19.433	2.815.317
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.356.663</b>	<b>196.044</b>	<b>39.862</b>	<b>2.592.569</b>

## 14. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	2.341.849	2.590.521
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	10.244.868	21.892.885
	<b>12.586.717</b>	<b>24.483.406</b>

#### (i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	867.412	874.302
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	380.837	271.746
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh số 34)	522.559	45.670
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh số 34)	11.266	10.789
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh số 34)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	874.707	241.910
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	7.280.694	17.041.450
Các khoản phải thu khác	307.391	3.407.016
	<b>10.244.868</b>	<b>21.892.885</b>

#### (\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>874.707</b>	<b>241.910</b>
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<i>489.567</i>	<i>124.058</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	84.895	18.178
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	70.698	17.983
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	62.435	24.016
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	60.535	19.136
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	54.159	10.824
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	50.248	5.028
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	38.173	5.070
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	25.384	2.557
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	21.432	18.117
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Bình Dương	19.778	1.707
Dự án trụ sở Chi nhánh Chi nhánh TP HCM	1.830	1.442



(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	3.925.547	4.061.964
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.001.331	871.211
Từ chứng khoán đầu tư	3.635.936	3.833.550
Từ giao dịch phái sinh	629.798	440.092
Phí phải thu	7.411	2.304
	<b>9.200.023</b>	<b>9.209.121</b>

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	848.269	958.065

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	923.766	910.960
Vật liệu	191.365	154.678
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	2.430.000	4.340.977
Tiền thuê đất trả trước một lần	825.180	700.787
Tài sản Có khác	4.123.819	20.232.427
	<b>8.494.130</b>	<b>26.339.829</b>
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.463)	(12.220)
	<b>8.478.667</b>	<b>26.327.609</b>

## 15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>900.956</b>	<b>1.253.828</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	790.840	1.055.777
Vay khác	110.116	198.051
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>769.881</b>	<b>49.548.100</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	121.426	371.652
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	648.455	455.448
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	48.721.000
<b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>16.512.888</b>
	<b>1.670.837</b>	<b>67.314.816</b>

## 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>193.966.218</b>	<b>222.040.585</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.995.287	72.377.392
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	50.230.493	68.876.433
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.813.000	69.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	927.438	11.186.760
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>19.875.762</b>	<b>10.470.265</b>
Vay bằng VND	6.452.285	2.004.350
Vay bằng ngoại tệ	13.423.477	8.465.915
	<b>213.841.980</b>	<b>232.510.850</b>



## 17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>461.311.977</b>	<b>402.103.803</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	368.892.919	308.500.428
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	92.419.058	93.603.375
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>904.761.077</b>	<b>821.676.266</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	826.004.368	744.187.471
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.756.709	77.488.795
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>17.801.433</b>	<b>9.839.982</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>11.820.124</b>	<b>9.848.420</b>
	<b>1.395.694.611</b>	<b>1.243.468.471</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	700.983.316	637.317.087
Cá nhân	694.711.295	606.151.384
	<b>1.395.694.611</b>	<b>1.243.468.471</b>

## 18. Các công cụ tài chính phái sinh và các (công nợ)/tài sản tài chính khác

	31/12/2023 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2022 Giá trị ghi sổ Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(22.607)	169.698
Hợp đồng kỳ hạn	(95.145)	(13.183)
	<b>(117.752)</b>	<b>156.515</b>

## 19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>8.000.115</b>	<b>11.000.115</b>
Ngắn hạn bằng VND	8.000.000	11.000.000
Trung, dài hạn bằng VND	115	115
<b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>	<b>11.912.508</b>	<b>14.337.779</b>
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	31
Trung hạn bằng VND	1.093.573	3.393.568
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	14	14
Dài hạn bằng VND	10.818.843	10.944.119
	<b>19.912.623</b>	<b>25.337.894</b>

## 20. Các khoản nợ khác

### a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	18.776.726	11.797.019
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	76.474	131.091
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	251.361	242.622
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	422.467	311.143
Lãi phải trả khác	-	3.457
	<b>19.527.028</b>	<b>12.485.332</b>

### b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	4.519.311	24.377.682
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	14.032.482	68.546.533
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.363.026	4.124.209
	<b>19.914.819</b>	<b>97.048.424</b>



(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.820.343	3.107.748
Các khoản phải trả khác	698.968	21.269.934
	<b>4.519.311</b>	<b>24.377.682</b>

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh số 34)	4.904.454	5.359.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	4.677.543	5.086.976
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	57.320	57.863
- Các thuế khác phải trả	169.591	214.855
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	1.679.636	3.457.340
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.287.392	1.014.573
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	454.494	527.533
Các khoản khác phải trả khách hàng	2.280.477	1.139.739
Các khoản chờ thanh toán khác	236.224	355.725
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.533
Vốn vay từ Bộ Tài chính	613.574	707.141
Phải trả khác	2.511.703	55.920.255
	<b>14.032.482</b>	<b>68.546.533</b>

## 21. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng				
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND				
Số dư tại ngày 1/1/2023 (đã kiểm toán)	47.325.166	4.995.389	809.837	7.509.504	15.007.555	39.899	22.556.958	(863.071)	60.733.423	88.379	135.646.085
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	33.033.203	21.245	33.054.448
Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.627)	(15.627)
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn trong kỳ	8.565.747	-	-	-	-	-	-	-	(8.565.747)	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(891)	-	(891)	-	-	-	(891)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.021	-	4.021
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	3.877	2.501	6.378	-	(46.338)	(680)	(40.640)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(120.166)	-	669	(119.497)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	15.425	-	15.425
Số dư tại ngày 31/12/2023	55.890.913	4.995.389	809.837	7.509.504	15.010.541	42.400	22.562.445	(983.237)	85.173.987	93.990	168.543.324



(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Nhà nước	41.808.285	35.400.749
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	8.383.723	7.098.834
Cổ đông khác	5.698.905	4.825.583
	<b>55.890.913</b>	<b>47.325.166</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2023		31/12/2022 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

## 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lợi nhuận thuần	33.033.203	29.899.014
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(2.349.100)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>33.033.203</b>	<b>27.549.914</b>

(\*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2022 trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị VCB phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của VCB và các công ty con.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2023	Năm kết thúc 31/12/2022 (điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	4.732.516.571	3.708.877.448
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ (*)	856.574.691	1.880.213.814
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	5.589.091.262

(\*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2023 VND	Năm kết thúc 31/12/2022 VND (điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.910	4.929

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	92.462.699	75.333.189
Thu nhập lãi tiền gửi	6.867.361	3.774.188
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	7.298.787	7.469.553
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.200.344	7.366.362
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	98.443	103.191
Thu từ cho thuê tài chính	485.810	355.970
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	369.129	572.041
Thu khác từ hoạt động tín dụng	638.492	607.759
	108.122.278	88.112.700



## 24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(52.314.736)	(33.290.697)
Trả lãi tiền vay	(652.068)	(494.179)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.467.151)	(1.025.298)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(67.454)	(56.048)
	<b>(54.501.409)</b>	<b>(34.866.222)</b>

## 25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.601.659	6.001.029
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	51.924	75.478
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	720	57.110
Thu khác	5.978.436	6.291.390
	<b>12.632.739</b>	<b>12.425.007</b>
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>		
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.541.242)	(4.424.834)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(105.031)	(127.938)
Chi về dịch vụ viễn thông	(152.557)	(146.125)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(9.872)	(21.587)
Chi khác	(1.044.314)	(865.423)
	<b>(6.853.016)</b>	<b>(5.585.907)</b>
	<b>5.779.723</b>	<b>6.839.100</b>

## 26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.715.021	9.559.507
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	836.364	918.924
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	28.049	8.842
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	1.811.616	168.965
	<b>10.391.050</b>	<b>10.656.238</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(170.887)	(2.445.062)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.261.691)	(1.932.701)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(1.286.470)	(372.565)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(11.974)	(137.465)
	<b>(4.731.022)</b>	<b>(4.887.793)</b>
	<b>5.660.028</b>	<b>5.768.445</b>

## 27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	123.531	139.260
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.215)	(233.448)
Hoàn nhập/(Trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 7)	27.901	(21.006)
	<b>124.217</b>	<b>(115.194)</b>



## 28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	35.281
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(40.359)
Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 10(a))	-	86.673
	-	81.595

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	1.649.614	217.602
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.090.116	2.394.744
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro Tài sản có khác	115	-
Thu nhập khác	310.299	315.993
	<b>4.050.144</b>	<b>2.928.339</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(830.832)	(221.584)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(92)	(52)
Chi công tác xã hội	(332.327)	(316.342)
Chi phí khác	(614.724)	(336.400)
	<b>(1.777.975)</b>	<b>(874.378)</b>
	<b>2.272.169</b>	<b>2.053.961</b>

### 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	135.403	117.241
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	126.711	104.347
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	8.692	12.894
Thu nhập từ thanh lý các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	69.582
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	131.053	21.613
	<b>266.456</b>	<b>208.436</b>

### 31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(451.195)	(356.671)
Chi phí cho nhân viên	(11.718.438)	(10.704.534)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(10.553.274)	(9.564.154)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(830.173)	(754.534)
- Chi trợ cấp	(5.286)	(6.381)
Chi về tài sản	(3.455.613)	(4.017.315)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(1.269.347)	(1.345.198)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(5.284.175)	(5.226.349)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(880.742)	(802.452)
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(d))	(24.426)	(42.999)
Chi phí hoạt động khác	(100.310)	(100.192)
	<b>(21.914.899)</b>	<b>(21.250.512)</b>



### 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các TCTD khác</b>		
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 6)	5.131.025	(6.887.219)
<b>Dự phòng chung rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</b>		
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh số 10(b))	5.424	6.891
<b>Dự phòng cụ thể rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết</b>		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 10(b))	(35.751)	-
<b>Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng</b>		
(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)	(904.282)	(1.416.142)
<b>Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng</b>		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 9)	(8.761.292)	(1.167.748)
	<b>(4.564.876)</b>	<b>(9.464.218)</b>

### 33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.504.849	18.348.534
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	58.104.503	92.557.809
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	299.217.777	271.728.951
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	29.600.000
	<b>371.827.129</b>	<b>412.235.294</b>

### 34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2023 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	47.074	602.357	(603.377)	46.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.041.306	8.083.645	(8.969.967)	4.154.984
Trong đó:				
Thuế TNDN của Vietcombank	5.041.365	8.079.401	(8.965.721)	4.155.045
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	4.246	(4.246)	-
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafco đã được Vietcombank nộp vào NSNN	(59)	(2)	-	(61)
Thuế khác	214.853	2.029.660	(2.074.924)	169.589
	<b>5.303.233</b>	<b>10.715.662</b>	<b>(11.648.268)</b>	<b>4.370.627</b>

### 35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		124.874	122.037
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		117.202	76.435
<b>Bộ Tài chính</b>	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		671.127	1.477.093
Chi phí lãi tiền vay		31.633	14.360

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN		57.937.612	92.451.066
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNNVN		900.956	17.766.716
<b>Bộ Tài chính</b>	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		769.881	49.548.100
Vay Bộ tài chính		613.574	707.141



### 36. Thuyết minh Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và thành viên Ban điều hành

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Chức danh	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
<b>Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)</b>		
<b>Thù lao, thưởng</b>	<b>16.784</b>	<b>18.884</b>
Ông Phạm Quang Dũng Chủ tịch (Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Đỗ Việt Hùng Thành viên HĐQT phụ trách hoạt động của HĐQT (Bổ nhiệm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Nguyễn Thanh Tùng Thành viên - Tổng Giám đốc	1.630	2.212
Ông Nguyễn Mỹ Hào Thành viên	2.309	2.209
Ông Nguyễn Mạnh Hùng Thành viên	2.498	2.437
Ông Hồng Quang Thành viên	2.417	2.209
Ông Shorijo Mizoguchi Thành viên	2.300	2.202
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	2.370	2.238
Ông Phạm Anh Tuấn Thành viên (Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 01/12/2022)	-	2.035
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>	<b>4.791</b>	<b>5.451</b>
<b>Thù lao, thưởng</b>		
<b>Thành viên Ban Điều hành</b>	<b>39.545</b>	<b>14.691</b>
<b>Lương, thưởng</b>		
Ông Phạm Mạnh Thắng Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)	995	2.307
Bà Đinh Thị Thái Phó Tổng Giám đốc	2.461	2.390
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Phó Tổng Giám đốc	2.373	2.161
Ông Lê Quang Vinh Phó Tổng Giám đốc	2.432	2.195
Ông Đặng Hoài Đức Phó Tổng Giám đốc	2.387	2.214
Ông Nguyễn Việt Cường Phó Tổng Giám đốc	2.155	1.352
Ông Lê Hoàng Tùng Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	2.262	2.072
Ông Hồ Văn Tuấn Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	658	(*)
Ông Colin Richard Dinn Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	15.258	(*)
Ông Trần Thanh Nam Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	5.006	(*)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	158	(*)
Bà Đoàn Hồng Nhung Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2023)	1.905	(*)
Bà La Thị Hồng Minh Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2023)	1.495	(**)
	<b>61.120</b>	<b>39.026</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(\*) Căn cứ theo điểm 1, Khoản 1, Điều 1 Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 16/TN2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023 quy định: “Người quản lý ngân hàng bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối”.

(\*\*) Trong năm 2022, lương, thưởng của bà La Thị Hồng Minh được trình bày tại mục Thù lao, thưởng của thành viên Ban Kiểm soát.



### 37. Báo cáo bộ phận

#### (a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023				
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	148.732.283	25.825.781	77.110.674	134.801	(143.681.261)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(128.733.911)	(17.631.695)	(51.764.674)	(59.195)	143.688.066
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>19.998.372</b>	<b>8.194.086</b>	<b>25.346.000</b>	<b>75.606</b>	<b>6.805</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.586.775	762.007	3.341.968	115.731	(173.742)
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.690.170)	(40.698)	(117.428)	(29.876)	25.156
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.896.605</b>	<b>721.309</b>	<b>3.224.540</b>	<b>85.855</b>	<b>(148.586)</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3.535.191</b>	<b>255.809</b>	<b>1.848.812</b>	<b>399</b>	<b>19.817</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>131.022</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(6.805)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5	Thu nhập hoạt động khác	2.730.636	481.363	837.562	583	-
6	Chi phí hoạt động khác	(1.284.500)	(115.302)	(377.854)	(319)	-
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.446.136</b>	<b>366.061</b>	<b>459.708</b>	<b>264</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>266.456</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(12.704.033)</b>	<b>(2.462.350)</b>	<b>(6.784.513)</b>	<b>(112.473)</b>	<b>148.470</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>14.569.749</b>	<b>7.074.915</b>	<b>24.094.547</b>	<b>49.651</b>	<b>19.701</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>3.748.209</b>	<b>(4.214.605)</b>	<b>(4.100.699)</b>	<b>2.219</b>	<b>-</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>18.317.958</b>	<b>2.860.310</b>	<b>19.993.848</b>	<b>51.870</b>	<b>19.701</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.501.783)	(572.062)	(3.998.548)	(7.008)	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(109.838)	-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(3.611.621)</b>	<b>(572.062)</b>	<b>(3.998.548)</b>	<b>(7.008)</b>	<b>-</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.706.337</b>	<b>2.288.248</b>	<b>15.995.300</b>	<b>44.862</b>	<b>19.701</b>

(\*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023					
		Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	250.211.935	667.383	857.312	66.909	(143.681.261)	108.122.278
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(197.567.231)	(294.058)	(309.152)	(19.034)	143.688.066	(54.501.409)
I	Thu nhập lãi thuần	52.644.704	373.325	548.160	47.875	6.805	53.620.869
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.134.282	9.194	377.753	285.252	(173.742)	12.632.739
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.698.882)	(1.530)	(99.832)	(77.928)	25.156	(6.853.016)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.435.400	7.664	277.921	207.324	(148.586)	5.779.723
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.632.505	7.706	-	-	19.817	5.660.028
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	52.553	-	78.469	-	(6.805)	124.217
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-
5	Thu nhập hoạt động khác	4.003.229	8.772	37.563	580	-	4.050.144
6	Chi phí hoạt động khác	(1.741.248)	-	(36.689)	(38)	-	(1.777.975)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.261.981	8.772	874	542	-	2.272.169
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	257.764	-	8.692	-	-	266.456
VIII	Chi phí hoạt động	(21.443.120)	(145.352)	(340.069)	(134.828)	148.470	(21.914.899)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.841.787	252.115	574.047	120.913	19.701	45.808.563
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.473.757)	(91.119)	-	-	-	(4.564.876)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	40.368.030	160.996	574.047	120.913	19.701	41.243.687
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.920.103)	(31.469)	(106.960)	(20.869)	-	(8.079.401)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(103.735)	-	(6.103)	-	-	(109.838)
XII	Chi phí thuế TNDN	(8.023.838)	(31.469)	(113.063)	(20.869)	-	(8.189.239)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	32.344.192	129.527	460.984	100.044	19.701	33.054.448



### **38. Thuyết minh công cụ tài chính**

#### **(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo**

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

#### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.504.849	-	-	14.504.849	14.504.849
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	58.104.503	-	-	58.104.503	58.104.503
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	341.325.352	-	-	341.325.352	*
IV	Chứng khoán kinh doanh	2.511.395	-	-	-	-	2.511.395	*
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	1.270.359.018	-	-	1.270.359.018	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	78.009.747	-	67.882.480	-	145.892.227	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.529.145	-	1.529.145	*
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	23.277.684	-	-	23.277.684	*
		2.511.395	78.009.747	1.707.571.406	69.411.625	-	1.857.504.173	
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	215.512.817	215.512.817	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.395.694.611	1.395.694.611	*
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	117.752	-	-	-	-	117.752	
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	365	365	*
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	19.912.623	19.912.623	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	26.975.420	26.975.420	*
		117.752	-	-	-	1.658.095.836	1.658.213.588	

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.



**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

**(i) Rủi ro tín dụng**

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức</b>				
<b>tín dụng khác – gộp</b>	<b>335.125.352</b>	<b>-</b>	<b>6.200.000</b>	<b>341.325.352</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	311.149.645	-	-	311.149.645
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	23.975.707	-	6.200.000	30.175.707
<b>Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp</b>	<b>1.234.085.339</b>	<b>8.618.819</b>	<b>27.654.860</b>	<b>1.270.359.018</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	<b>145.713.476</b>	<b>-</b>	<b>178.751</b>	<b>145.892.227</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.882.480	-	-	67.882.480
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	77.830.996	-	178.751	78.009.747
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>23.277.684</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.277.684</b>
	<b>1.738.201.851</b>	<b>8.618.819</b>	<b>34.033.611</b>	<b>1.780.854.281</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	231.641.742	167.169.560
Giấy tờ có giá	53.131.108	46.448.485
Bất động sản	1.624.470.066	1.560.299.529
Tài sản thế chấp khác	348.655.700	336.270.072
	<b>2.257.898.616</b>	<b>2.110.187.646</b>



**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tình hình tài chính của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.504.849	-	-	-	-	-	-	14.504.849
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	58.104.503	-	-	-	-	-	58.104.503
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	714.514	312.615.677	14.879.251	9.808.511	3.307.399	-	-	341.325.352
IV Chứng khoán kinh doanh	-	262.173	2.249.222	-	-	-	-	-	2.511.395
VI Cho vay khách hàng – gộp	22.458.382	-	229.160.404	447.055.654	404.229.941	96.683.794	69.388.826	1.382.017	1.270.359.018
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	9.076.901	5.335.655	12.844.188	15.607.784	77.673.439	25.354.260	145.892.227
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	2.367.370	-	-	-	-	-	-	2.367.370
IX Tài sản cố định	-	7.708.181	-	-	-	-	-	-	7.708.181
X Tài sản Có khác – gộp	-	31.129.139	-	-	-	-	-	-	31.129.139
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.458.382</b>	<b>56.686.226</b>	<b>611.206.707</b>	<b>467.270.560</b>	<b>426.882.640</b>	<b>115.598.977</b>	<b>147.062.265</b>	<b>26.736.277</b>	<b>1.873.902.034</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	210.310.694	4.408.283	769.628	24.212	-	-	215.512.817
II Tiền gửi của khách hàng	-	131.310	772.395.442	207.337.800	211.308.961	197.489.909	7.002.423	28.766	1.395.694.611
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.752	-	-	-	-	-	-	117.752
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	365	-	-	365
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30	-	2.000.000	16.547.593	-	1.365.000	19.912.623
VI Các khoản nợ khác	-	38.828.273	-	613.574	-	-	-	-	39.441.847
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>39.077.335</b>	<b>982.706.166</b>	<b>212.359.657</b>	<b>214.078.589</b>	<b>214.062.079</b>	<b>7.002.423</b>	<b>1.393.766</b>	<b>1.670.680.015</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>22.458.382</b>	<b>17.608.891</b>	<b>(371.499.459)</b>	<b>254.910.903</b>	<b>212.804.051</b>	<b>(98.463.102)</b>	<b>140.059.842</b>	<b>25.342.511</b>	<b>203.222.019</b>
<b>Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>22.458.382</b>	<b>40.067.273</b>	<b>(331.432.186)</b>	<b>(76.521.283)</b>	<b>136.282.768</b>	<b>37.819.666</b>	<b>177.879.508</b>	<b>203.222.019</b>	



**(iii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	<b>Tài sản</b>				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	329.957	2.076.920	340.661	2.747.538
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	26.030.277	81.041	26.111.318
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.346.321	48.040.722	20.373.620	71.760.663
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.490	-	-	12.490
V	Cho vay khách hàng – gộp	2.399.599	127.489.312	841.547	130.730.458
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	25.443.962	-	25.443.962
VII	Tài sản cố định	-	35.870	4.880	40.750
VIII	Tài sản Có khác – gộp	13.815	2.929.759	126.343	3.069.917
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.102.182</b>	<b>232.046.822</b>	<b>21.768.092</b>	<b>259.917.096</b>
	<b>Nợ phải trả</b>				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.214.763	47.399.674	16.615.510	65.229.947
II	Tiền gửi của khách hàng	4.547.717	173.286.733	3.736.944	181.571.394
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	7.192.035	42	7.192.077
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	45	-	45
V	Các khoản nợ khác	55.105	2.445.001	196.241	2.696.347
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.817.585</b>	<b>230.323.488</b>	<b>20.548.737</b>	<b>256.689.810</b>
	<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>284.597</b>	<b>1.723.334</b>	<b>1.219.355</b>	<b>3.227.286</b>



**(iv) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không duy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên báo cáo tình hình tài chính của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN*

*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*

*Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.504.849	-	-	-	-	14.504.849
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	58.104.503	-	-	-	-	58.104.503
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	313.330.191	14.879.251	13.115.910	-	-	341.325.352
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.511.395	-	-	-	-	2.511.395
VI	Cho vay khách hàng – gộp	6.186.525	16.271.857	103.776.538	266.930.059	467.511.655	183.182.791	226.499.593	1.270.359.018
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	968.152	5.035.655	42.000.972	63.619.430	34.268.018	145.892.227
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.367.370	2.367.370
VIII	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.708.181	7.708.181
IX	Tài sản Có khác – gộp	-	-	6.478.319	17.023.603	4.473.368	2.352.195	801.654	31.129.139
<b>Tổng tài sản</b>		<b>6.186.525</b>	<b>16.271.857</b>	<b>499.673.947</b>	<b>303.868.568</b>	<b>527.101.905</b>	<b>249.154.416</b>	<b>271.644.816</b>	<b>1.873.902.034</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	210.310.695	3.001.763	944.842	640.449	615.068	215.512.817
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	772.395.442	207.338.036	408.839.382	7.092.985	28.766	1.395.694.611
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	117.752	-	-	-	117.752
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	365	-	-	365
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	907	-	9.488.750	300.000	10.122.966	19.912.623
VI	Các khoản nợ khác	-	-	5.405.645	25.120.810	7.740.031	556.155	619.206	39.441.847
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>988.112.689</b>	<b>235.578.361</b>	<b>427.013.370</b>	<b>8.589.589</b>	<b>11.386.006</b>	<b>1.670.680.015</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>		<b>6.186.525</b>	<b>16.271.857</b>	<b>(488.438.742)</b>	<b>68.290.207</b>	<b>100.088.535</b>	<b>240.564.827</b>	<b>260.258.810</b>	<b>203.222.019</b>



### 39. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

#### a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

#### b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

### 40. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.263.563	1.301.116
Phí phải thu chưa thu được	1.961	352
Lãi chứng khoán chưa thu được	159.088	-
	<b>2.424.612</b>	<b>1.301.468</b>

### 41. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	33.850.327	29.780.833
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.043.288	30.420.568
Các khoản nợ khác đã xử lý	13.042	12.528
	<b>67.906.657</b>	<b>60.213.929</b>

### 42. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	399.198.828	328.556.825
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	175.997.044	192.699.143
	<b>575.204.402</b>	<b>521.264.498</b>

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

#### 43. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### 44. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 1 năm 2024.

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc